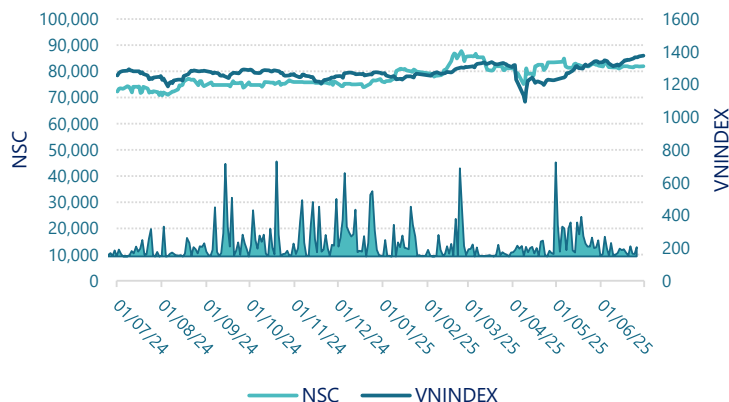




CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (HSX: NSC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	84,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	87,760
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	70,822
SL cổ phiếu LH	17,574,516
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,515
% sở hữu nước ngoài	9.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,476
P/E	6.6
EPS	12,773

DT thuần

Q2/25

668

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 300 | 81.5%

YoY: ▲ 36.0 | 5.7%

LN sau thuế

Q2/25

63.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 25.9 | 68.9%

YoY: ▲ 5.20 | 8.9%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

12.5%

+/- YoY: ▲ 0.4%

DT thuần

6T 2025

1,036

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 54.0 | 5.5%

LN sau thuế

6T 2025

101

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.40 | 6.9%

ROE

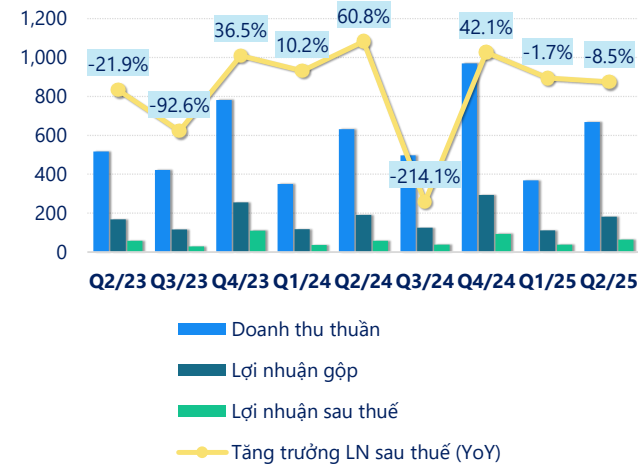
Q2/25

15.0%

+/- YoY: ▼ 1.4%

tỷ VNĐ

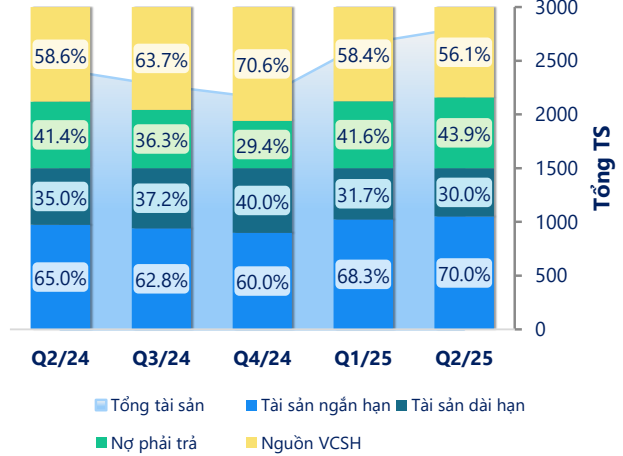
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

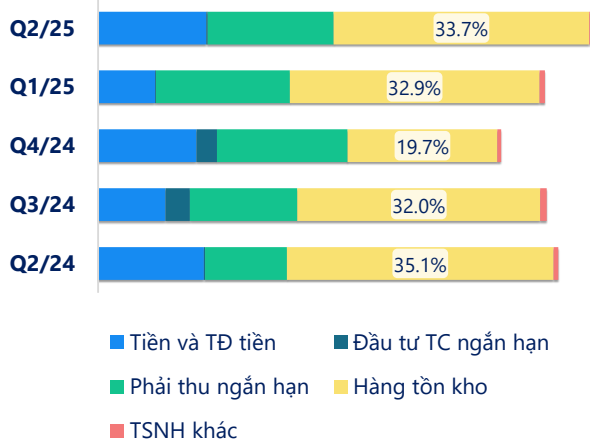
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



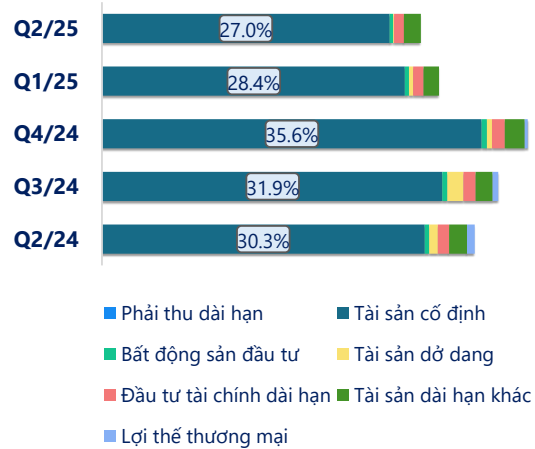
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

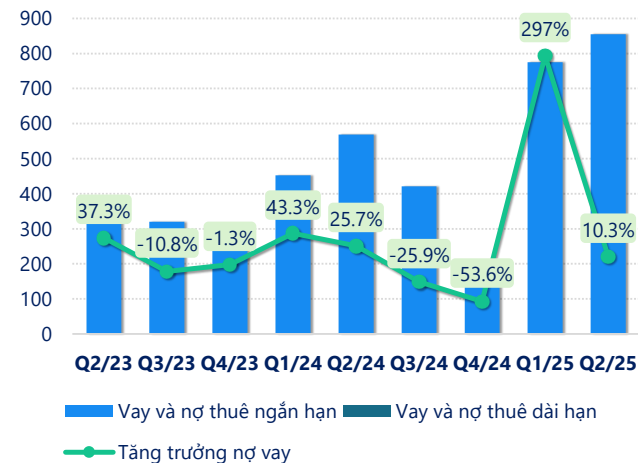
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

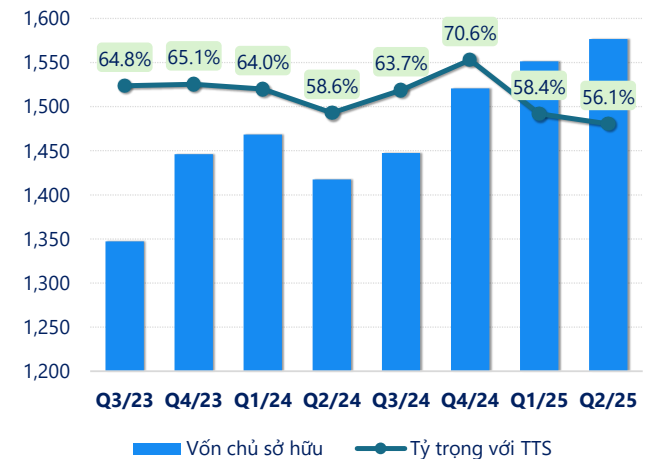
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

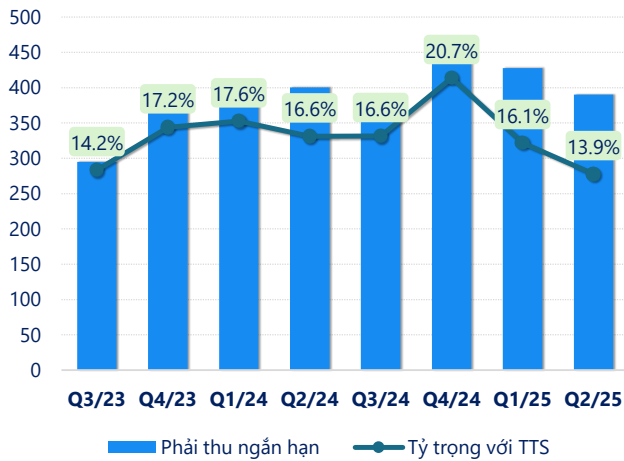
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


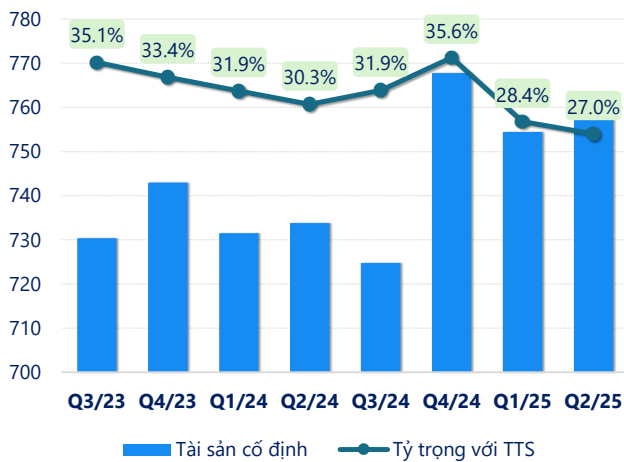
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho

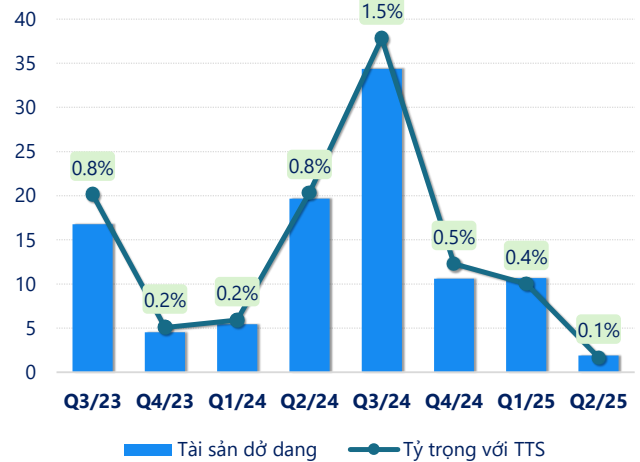

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

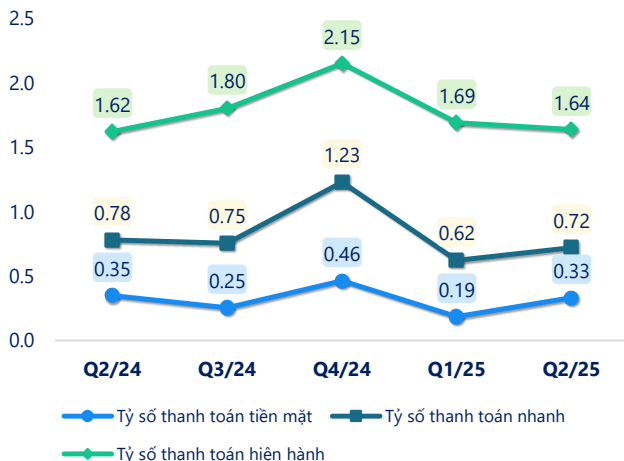
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	2,418	2,270	2,154	2,657	2,811
Tài sản ngắn hạn	1,571	1,425	1,292	1,815	1,968
Tiền và tương đương tiền	337	202	279	199	400
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	5.00	2.03	18.0	57.4
Phải thu ngắn hạn	400	377	446	427	390
Hàng tồn kho	815	828	554	1,147	1,101
Tài sản ngắn hạn khác	13.8	13.2	11.8	23.0	19.3
Tài sản dài hạn	848	846	862	842	843
Phải thu dài hạn	0.01	2.11	0.82	2.11	0.82
Tài sản cố định	734	725	768	754	759
Bất động sản đầu tư	10.1	10.5	10.8	10.5	10.2
Tài sản dở dang	19.7	34.3	10.6	10.6	1.88
Đầu tư tài chính dài hạn	26.1	26.1	26.1	26.1	26.1
Tài sản dài hạn khác	40.6	36.3	40.2	38.6	45.1
Lợi thế thương mại	17.4	11.6	5.81	0	0
Nợ phải trả	1,001	823	633	1,106	1,234
Nợ ngắn hạn	968	790	601	1,073	1,201
Vay và nợ thuê ngắn hạn	569	421	195	775	855
Phải trả người bán ngắn hạn	78.2	95.1	121	96.6	99.4
Nợ dài hạn	32.7	32.6	32.6	32.6	32.7
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,417	1,447	1,521	1,551	1,577
Vốn chủ sở hữu	1,417	1,447	1,521	1,551	1,577
Vốn điều lệ	176	176	176	176	176
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)